CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao su Hòa Bình

Ngày 31/12/2025	29,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**-7.9%**	**-9.9%**

DT thuần
Q4/25
80.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9| 19.2%
YoY: ▼9.80| -10.9%

LN thuần
Q4/25
7.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.7| -64.9%
YoY: ▼23.1| -74.3%

LN sau thuế
Q4/25
9.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.7| -57.7%
YoY: ▼49.4| -84.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
20.9%
YoY: +/-▼ 16.0%

ROE
2025
5.9%
YoY: +/-▼ 4.8%

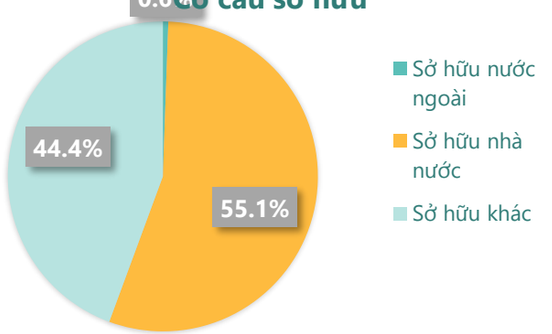
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,150 - 42,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	894
Số lượng CPLH (CP)	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.42)
EPS	1,195
P/E	24.8

DT thuần
2025
244
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 13.9%

LN thuần
2025
33.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 15.3%

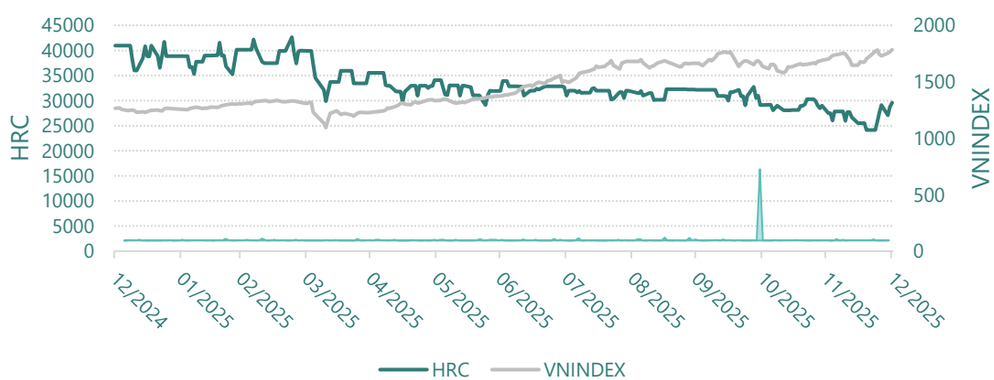
LN sau thuế
2025
36.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.3| -41.2%

Cơ cấu sở hữu

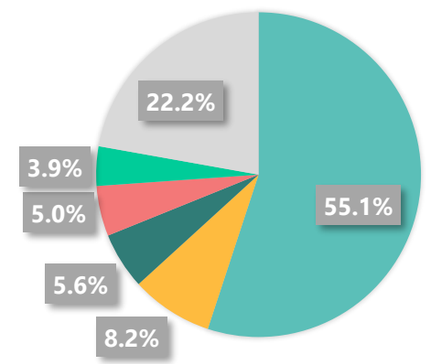


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



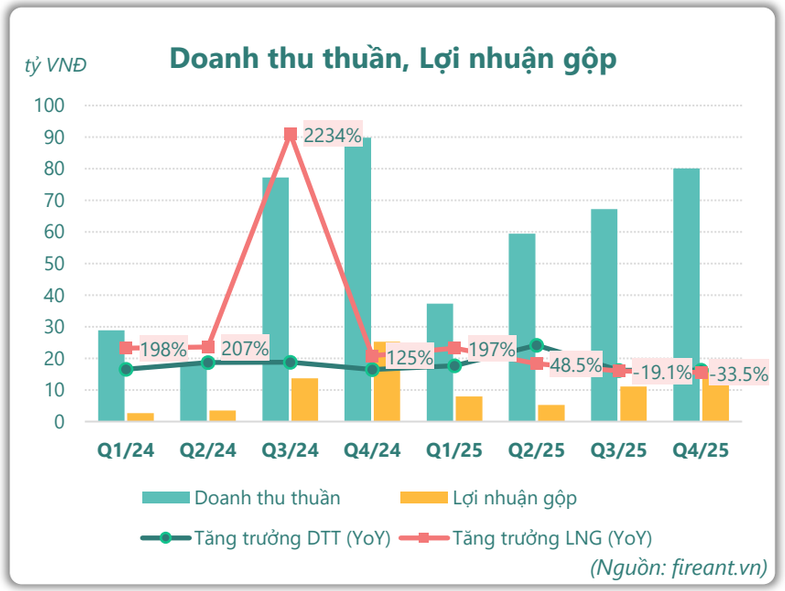
Cơ cấu cổ đông

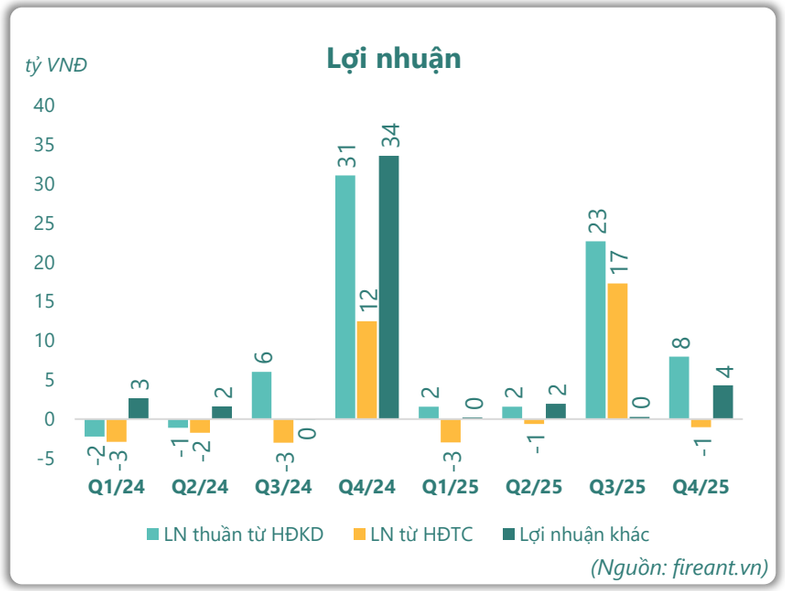


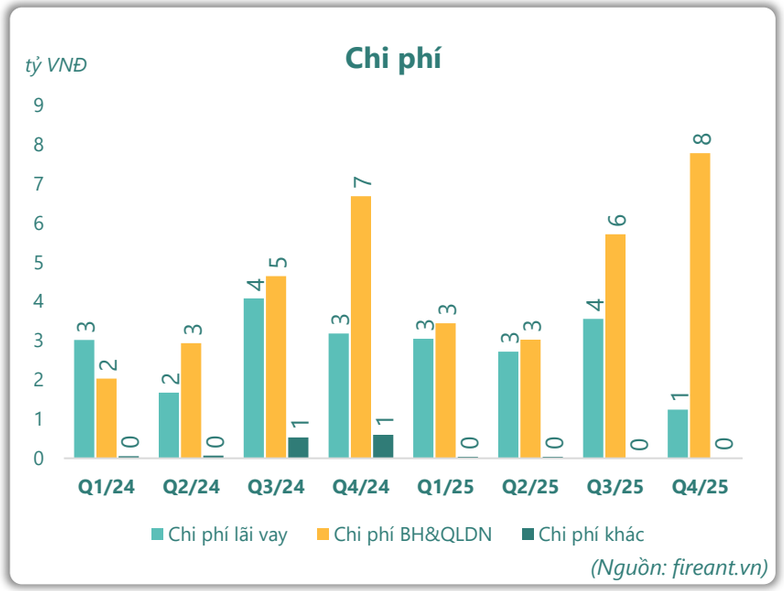
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Lượng Khoa Toàn
- Lê Thị Phương Nga
- Nguyễn Thanh Thùy Minh
- Trần Ngọc Xuân Trang
- Khác

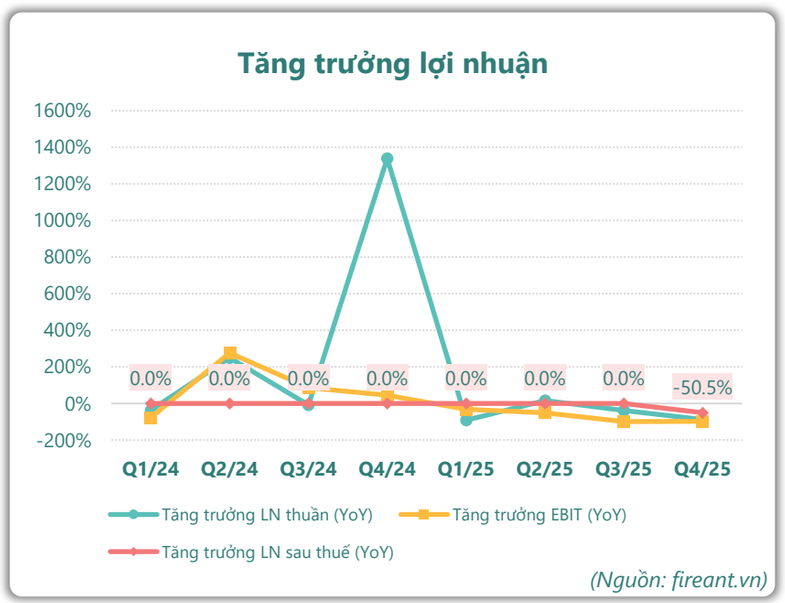
(Nguồn: fireant.vn)

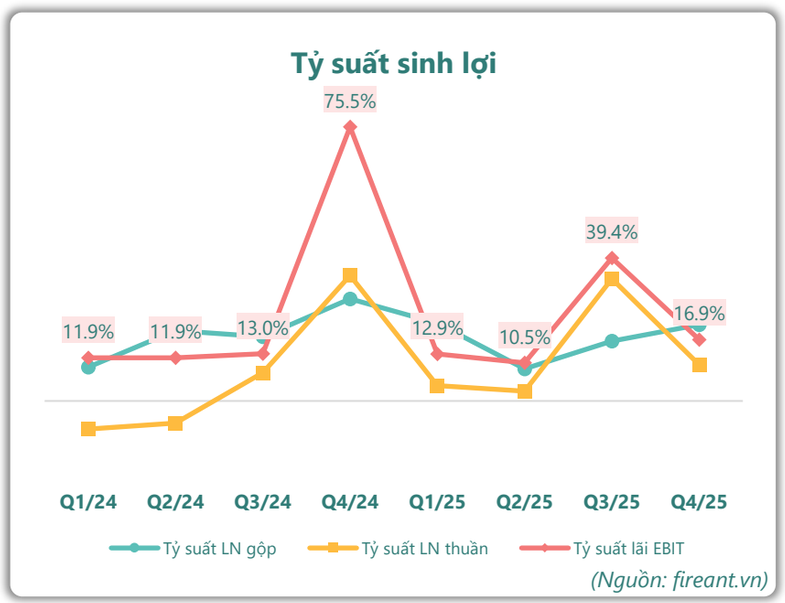
KẾT QUẢ KINH DOANH

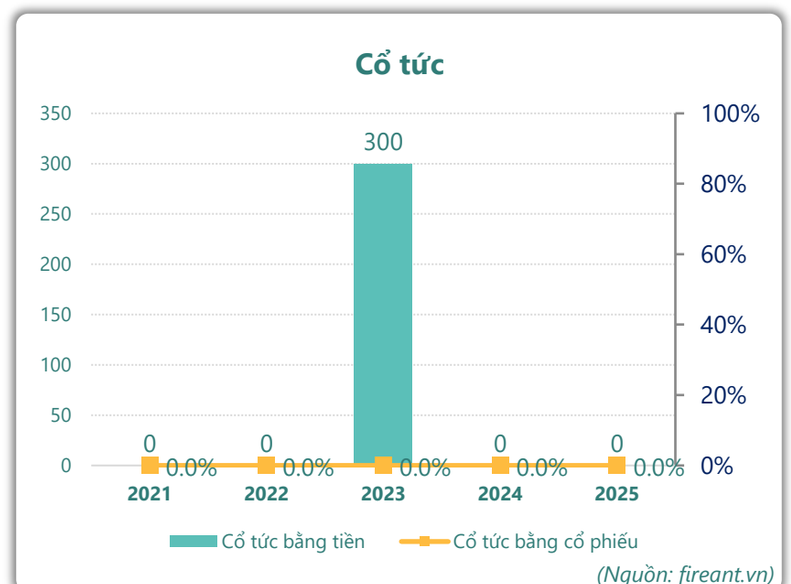






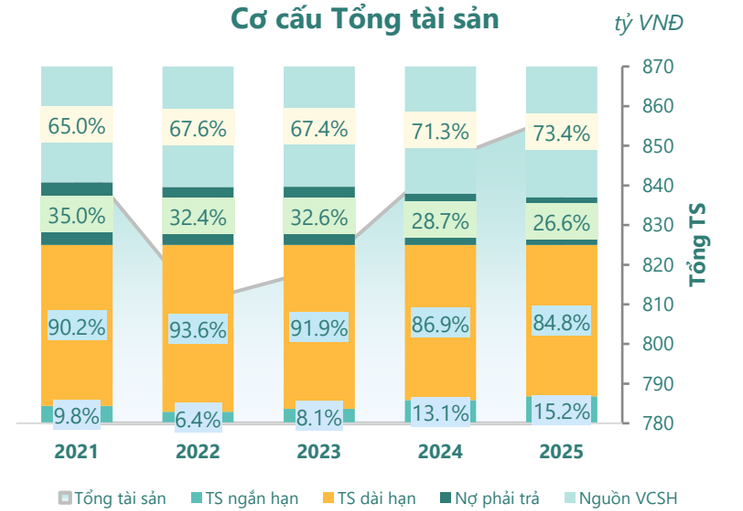






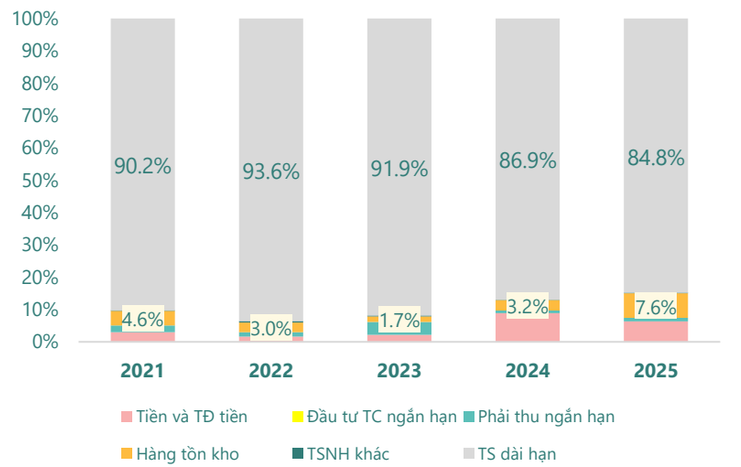
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



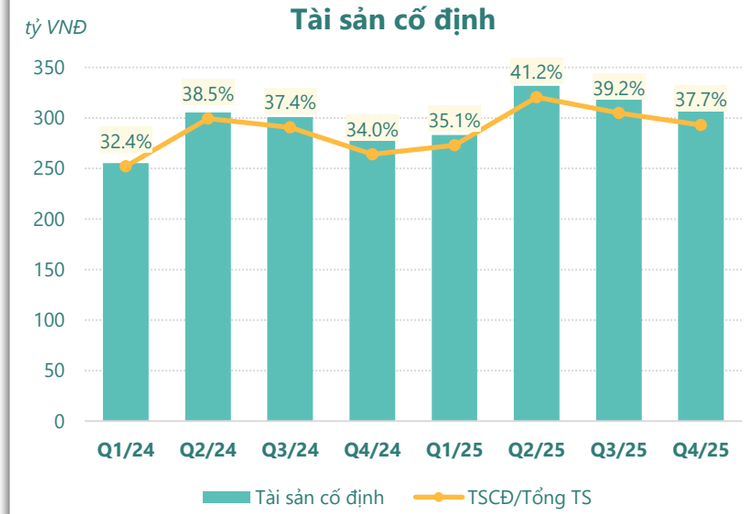
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



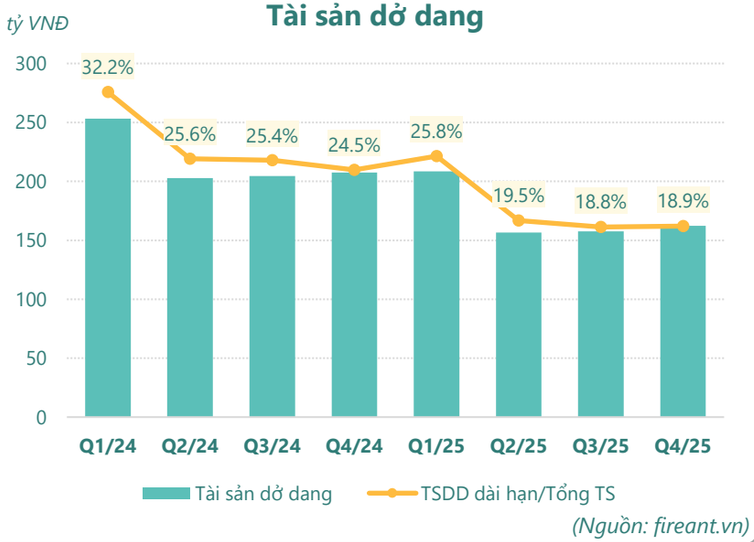
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



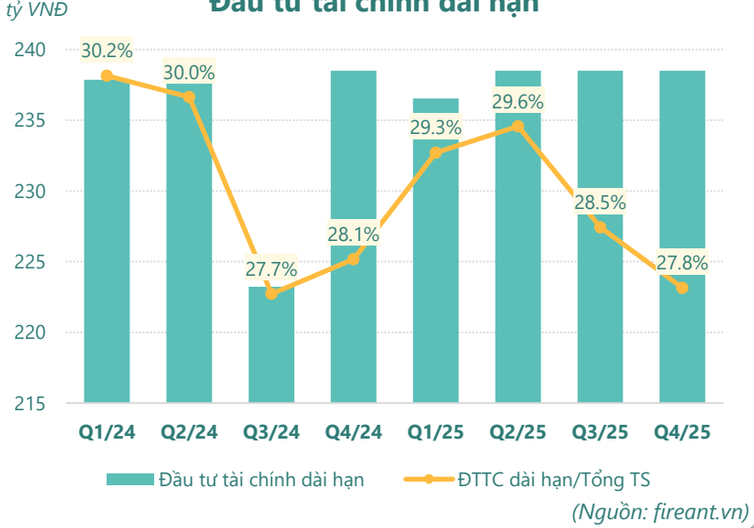
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



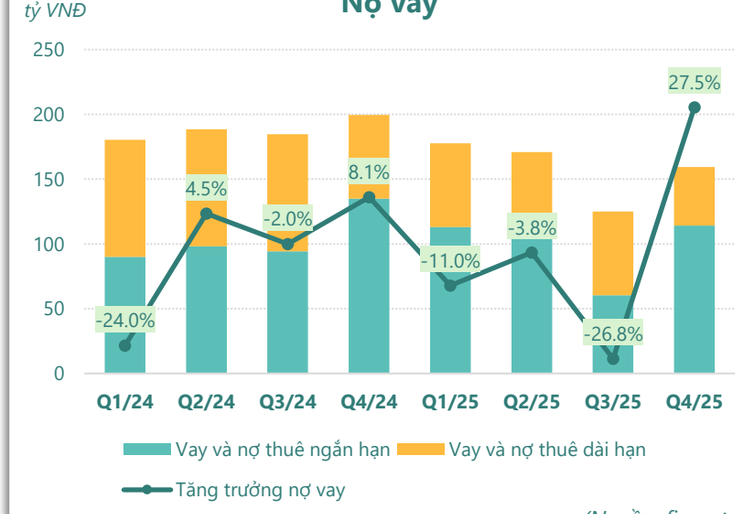
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

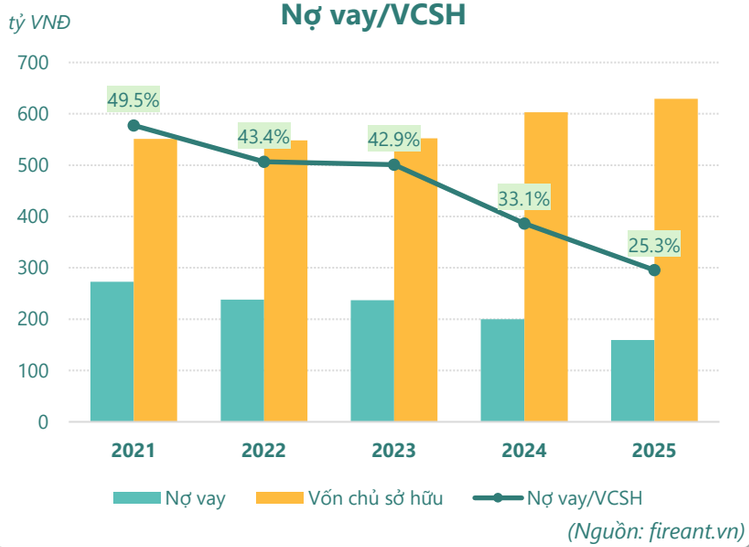
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

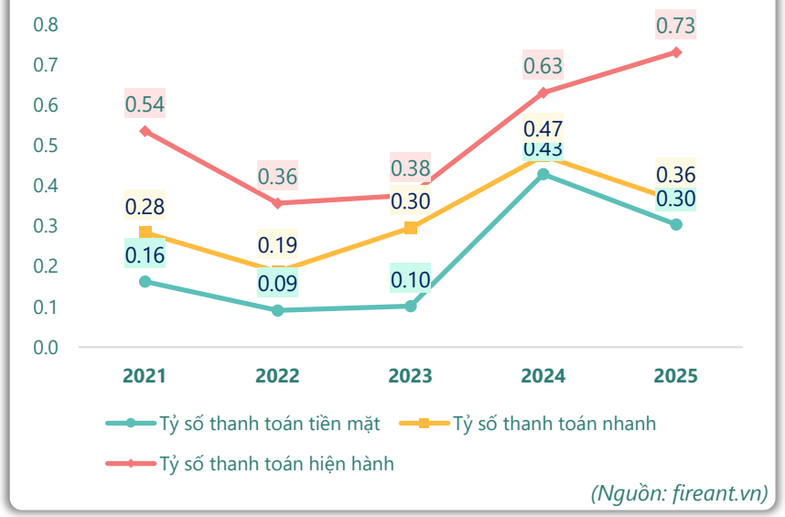
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



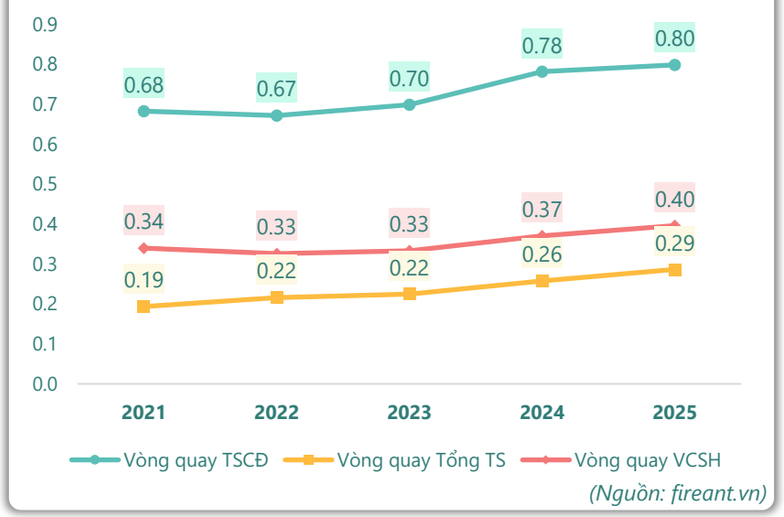
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



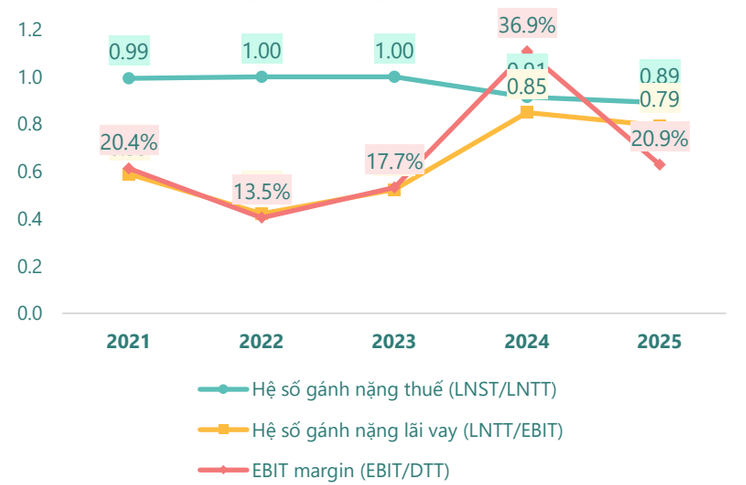
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



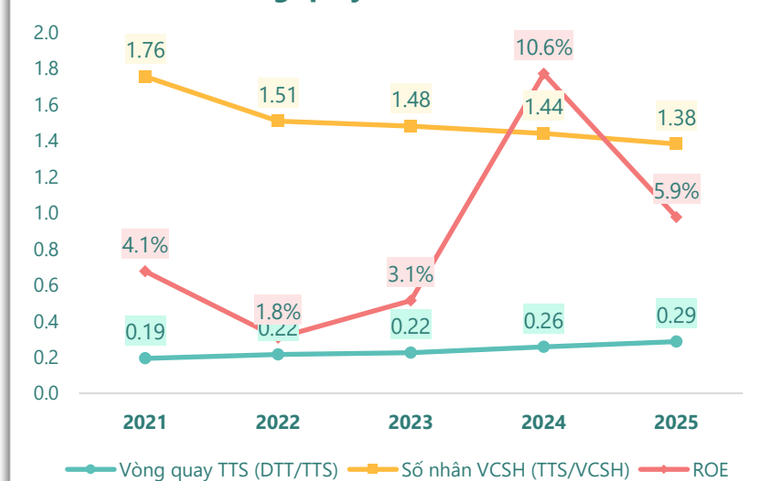
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



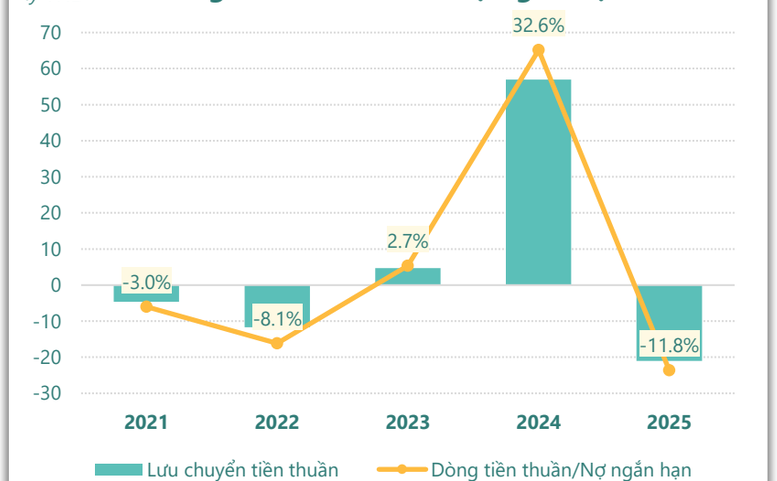
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**80.1**	**89.9**	**-10.9%**	**244**	**214**	**13.9%**
Giá vốn hàng bán	63.3	64.6	-2.0%	203	169	20.1%
Lợi nhuận gộp	16.8	25.3	-33.6%	41.1	45.2	-9.0%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.39	-46.9%	21.6	16.6	30.3%
Chi phí TC	1.25	-12.1	110%	8.99	13.8	-34.6%
Chi phí lãi vay	1.24	3.18	-61.1%	10.6	12.0	-11.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.30	1.92	-32.2%	2.74	3.30	-17.1%
Chi phí QLDN	**6.48**	**4.77**	**35.9%**	**17.2**	**15.4**	**11.6%**
LN thuần từ HĐKD	7.98	31.1	-74.3%	33.8	29.3	15.3%
Lợi nhuận khác	**4.29**	**33.6**	**-87.2%**	**6.71**	**37.8**	**-82.3%**
LN trước thuế	12.3	64.7	-81.0%	40.5	67.1	-39.6%
Lợi nhuận sau thuế	**9.31**	**58.7**	**-84.1%**	**36.1**	**61.4**	**-41.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.31**	**58.7**	**-84.1%**	**36.1**	**61.4**	**-41.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	-25.7	-25.0	18.2	43.1	-34.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.69	53.8	-0.87	-0.17	19.9	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.79	15.0	-22.0	-6.82	-45.9	34.4
Tiền đầu kỳ	13.6	31.9	75.0	27.1	38.3	55.4
Lưu chuyển tiền thuần	**18.3**	**43.0**	**-47.9**	**11.2**	**17.1**	**-1.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.04	0	0.00	0	0.09
Tiền cuối kỳ	31.9	75.0	27.1	38.3	55.4	54.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**846**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	130	110	17.9%
Tiền và tương đương tiền	54.1	75.0	-27.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.26	7.17	29.1%
Hàng tồn kho	65.5	27.4	139%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0.83	52.1%
Tài sản dài hạn	**728**	**736**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	323	288	12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	207	-21.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	239	237	0.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.62**	**3.58**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	243	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**178**	**175**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	135	-15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	5.00	318%
Nợ dài hạn	50.6	67.8	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.3	64.7	-30.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**629**	**603**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**629**	**603**	**4.3%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)